

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HS-ST
Ngày: 22/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Sỹ Thắng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hoan - Thư ký, TANDH.Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2023/TLST-HS ngày 09/6/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐHPT-HSST đối với bị cáo:

Lê Thị X, sinh năm 1985; Nơi cư trú: **Thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.**

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa: Lớp 4/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Con ông: **Lê Quốc T**, sinh năm 1962; Con bà: **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1964; Chồng: **Bùi Tô H**, sinh năm 1978 (Đã ly hôn); Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

2. Chị **Lê Thị H1**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.**

3. Chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn thu lời bất chính nên **Lê Thị X** nảy sinh ý định sử dụng tiền cá nhân của mình cho khách vay để lấy lãi cao. Từ cuối năm 2021 đến ngày 29/3/2023, **X** đã cho 03 người trên địa bàn **huyện Q** vay tiền để thu lời bất chính, cụ thể như sau:

1. **Lê Thị X** cho chị **Phạm Thị N** vay 02 lần tiền, cụ thể:

- Ngày 15/12/2021, **X** cho chị **N** vay 170.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi là 17.000.000đ/tháng (3.300đ/triệu/ngày), tương ứng mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (15 tháng 14 ngày), chị **N** đã trả được 10 tháng tiền lãi là 170.000.000đ, còn nợ 05 tháng 14 ngày lãi là 92.933.333đ, chưa trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi chị **N** phải trả cho **X** trong khoản vay này là 262.933.222đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 43.221.918đ. Số tiền thu lời bất chính 219.711.416đ; thực tế số tiền thu lời bất chính **X** đã thu là 142.054.795đồng.

- Ngày 15/01/2022, **X** cho chị **N** vay 150.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi 15.000.000đ/tháng (3.300đ/triệu/ngày), tương ứng mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (14 tháng 14 ngày), chị **N** đã trả được 08 tháng tiền lãi là 120.000.000đ, còn nợ 06 tháng 14 ngày lãi là 97.000.000đ; chưa trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi chị **N** phải trả cho **X** là 217.000.000đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp 35.671.233đ. Số tiền thu lời bất

chính 181.328.676đ; số tiền thu lời bất chính thực tế đã thu là 100.273.973đồng.

Hiện tại chị **N** còn nợ **X** 320.000.000đ tiền gốc của cả hai khoản vay và 479.933.333đ tiền lãi.

2. **Lê Thị X** cho chị **Lê Thị H1** vay tiền 04 lần, cụ thể

- Ngày 14/02/2022, **X** cho chị **H1** vay 30.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi là 3.000.000đ/tháng (3.300đ/triệu/ngày), tương đương mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (13 tháng 13 ngày), chị **H1** đã trả được 11 tháng lãi là 33.000.000đ, còn nợ 02 tháng 13 ngày tiền lãi là 7.300.000đ; chưa trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi chị **H1** phải trả cho **X** là 40.300.000đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 6.624.658đ. Số tiền thu lời bất chính là 33.675.342đ. Số tiền thu lời bất chính thực tế đã thu là 27.575.342đồng.

Hiện tại chị **H1** còn nợ 30.000.000đ tiền gốc và 7.300.000đ tiền lãi

- Ngày 19/2/2022, **X** cho chị **H1** vay 40.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với lãi là 4.800.000đ/tháng (4.000đ/triệu/ngày), tương đương mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (13 tháng 13 ngày), chị **H1** đã trả 11 tháng lãi là 52.800.000đ, còn nợ 02 tháng 13 ngày lãi là 10.880.000đ; chưa trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi chị **H1** phải trả cho **X** là 63.680.000đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 8.723.288đ. Số tiền thu lời bất chính 54.956.712đ. Số tiền thu lời bất chính đã thu là 45.567.123đồng.

Hiện tại chị **H1** còn nợ 40.000.000đ tiền gốc và 10.880.000đ tiền lãi

- Ngày 03/3/2022, **X** cho chị **H1** vay 80.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi là 8.000.000đ/tháng (3.300đ /triệu/ngày), tương đương mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (12 tháng 25 ngày), chị **H1** đã trả 10 tháng tiền lãi là 80.000.000đ, còn nợ 02 tháng 25 ngày tiền lãi là 22.400.000đ; chưa trả gốc. Tổng số tiền lãi chị **H1** phải trả là 102.400.000đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 16.832.877đ. Số tiền thu lời bất chính

là 85.567.123đ; Số tiền thu lời bất chính đã thu là 66.849.315đồng.

Hiện tại chị **H1** còn nợ 80.000.000đ tiền gốc và 22.400.000đ tiền lãi

- Ngày 03/4/2022, **X** cho chị **H1** vay 50.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi là 5.000.000đ/tháng (3.300đ /triệu/ngày), tương đương mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (11 tháng 25 ngày), chị **H1** đã trả 08 tháng lãi là 40.000.000đ, còn nợ 03 tháng 25 ngày lãi là 19.166.667đ; chưa trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi chị **H1** phải trả là 59.166.667đ. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 9.726.027đ. Số tiền thu lời bất chính là 49.440.639đ. Số tiền thu lời bất đã thu là 33.424.658đồng.

Hiện tại chị **H1** còn nợ 50.000.000đ tiền gốc và 19.166.667đ tiền lãi

Tổng cộng chị **H1** còn nợ 200.000.000đ tiền gốc của bốn khoản vay và 265.546.667đ tiền lãi.

3. Ngày 03/9/2022 **Lê Thị X** cho chị **Trần Thị T1** vay 25.000.000đ, không ấn định thời gian trả nợ gốc, với tiền lãi là 2.500.000đ/tháng (3.300đ/triệu/ngày), tương đương mức lãi suất 121,7%/năm, gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 29/3/2023 (06 tháng 25 ngày), chị **T1** đã trả 06 tháng tiền lãi là 15.000.000đ, còn nợ 25 ngày lãi là 2.083.333đ; chưa trả gốc. Tổng số tiền lãi chị **T1** phải trả là 17.083.333đ. Theo mức lãi suất cao nhất Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp là 2.465.753đ. Số tiền thu lời bất chính là 14.275.114đ. Số tiền thu lời bất chính đã thu là 12.534.247đồng.

Hiện tại chị **N** còn nợ 25.000.000đ tiền gốc và 2.083.333đ tiền lãi.

Như vậy, **Lê Thị X** đã cho 03 khách vay tiền, với tổng số tiền là 545.000.000đ, với mức lãi suất từ 121,7%/năm đến 146%/năm, gấp từ 6,08 lần đến 7,30 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tổng số tiền lãi người vay phải trả cho **X** là 762.563.333đ (**X** đã thu được 510.800.000đ). Tổng số tiền lãi hợp pháp trong các khoản vay trên là 123.608.219đ (Số tiền lãi hợp pháp thực tế đã thu là 82.520.548đ). Tổng số tiền nhằm thu lời bất chính là 638.955.114đ (trong đó số tiền thu lời bất chính thực tế đã thu là 428.279.453đ).

**Về các biện pháp tư pháp:*

- Đối với số tiền gốc 545.000.000đ X cho 03 khách vay là công cụ phạm tội cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. Do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả nợ gốc cho X nên cần truy thu số tiền trên của những người vay nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể: chị Lê Thị H1 200.000.000đ, chị Phạm Thị N 320.000.000đ, Trần Thị T1 25.000.000đ.

- Đối với số tiền lãi hợp pháp theo quy định của B đã thu là 82.520.548đ cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật X đã thu là 428.279.452đ, X phải có nghĩa vụ trả lại cho những người vay là chị T1, chị H1, chị N.

Quá trình điều tra, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác của vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 42/CT-VKSQX ngày 09/6/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố Lê Thị X về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo trong Cáo trạng và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 BLHS đối với Lê Thị X.

Đề nghị xử phạt:

- Lê Thị X từ 13 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ đến 26 đến 30 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/8/2023.

Đề nghị phạt bổ sung bị cáo Lê Thị X từ 50.000.000đ đến 60.000.000đ.

Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền gốc 545.000.000đ X cho vay là công cụ phạm tội cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, số tiền trên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả cho X nên truy thu của chị Lê Thị H1 200.000.000đ, chị Phạm Thị N 320.000.000đ, chị Trần Thị T1 25.000.000đ để nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi hợp pháp theo quy định của B đã thu là 82.520.548đ cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước. Ngày 14/7/2023, X đã tự nguyện nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương 20.000.000đ, số tiền còn lại là 62.520.548đ, buộc phải tiếp tục nộp vào Ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền lãi thu lời bất chính là 428.279.452đ X đã thu vượt quá quy định của pháp luật. Buộc X phải trả lại cho chị T1, chị H1, chị N. Quá trình giải quyết vụ án X đã trả cho chị N 5.000.000đ, chị H1 5.000.000đ, chị T1 5.000.000đ. Buộc X phải tiếp tục trả số tiền còn lại cho chị N là 237.328.768đ, chị H1 là 168.416.438đ, chị T1 là 7.534.247đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều thực hiện đúng thẩm quyền; Trình tự, thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận: Từ cuối năm 2021 đến ngày 29/3/2023, Lê Thị X ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa đã có hành vi dùng tiền cá nhân của mình cho 03 người trên địa bàn huyện Q vay với tổng số tiền vay là 545.000.000đ, với mức lãi suất từ 121,7%/năm đến 146%/năm, gấp từ 6,08 lần đến 7,30 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tổng số tiền X thu lời bất chính là 638.955.114đồng.

[3] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Với các tài liệu và chứng cứ đã nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Lê Thị X phạm tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[4] Hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Lê Thị X là nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, xâm phạm lợi ích của công dân. Ngoài ra còn ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an

toàn xã hội trong khu vực. Bị cáo không chịu khó lao động, tu dưỡng rèn luyện bản thân, muốn hưởng thụ trên mồ hôi nước mắt của người khác. Bị cáo cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhằm mục đích thu lợi bất chính; Vì vậy cần thiết phải xử lý nghiêm để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

{6] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ *Tình tiết tăng nặng*: Bị cáo phạm tội nhiều lần nên áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự.

+ *Tình tiết giảm nhẹ*: Bị cáo thành khẩn khai báo, quá trình giải quyết vụ án đã tự nguyện trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan một phần số tiền lãi vượt quá quy định mà **X** đã thu; tự nguyện nộp một phần tiền lãi hợp pháp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương. Mặt khác, hiện nay bị cáo là mẹ đơn thân nuôi 3 con nhỏ (trong đó có 01 con dưới 36 tháng tuổi), có ông ngoại là liệt sỹ nên áp dụng điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình.

Xét thấy, bị cáo **Lê Thị X** có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết bắt bị cáo phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà để bị cáo được cải tạo tại địa phương bằng hình thức cho hưởng án treo cũng đủ để giáo dục bị cáo sớm trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

- Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung đối với **Lê Thị X** 50.000.000đồng.

[6] *Biện pháp tư pháp*:

- Đối với số tiền gốc 545.000.000đ **X** cho 03 khách vay. Đây là công cụ phạm tội cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, số tiền trên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả cho **X** nên truy thu của chị **Lê Thị H1** 200.000.000đ, chị **Phạm Thị N** 320.000.000đ, chị **Trần Thị T1** 25.000.000đ để nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi hợp pháp theo quy định của **B** đã thu là 82.520.548đ cần truy thu nộp Ngân sách Nhà nước. Ngày 14/7/2023, **X** đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương 20.000.000đ nên buộc **X** phải tiếp tục nộp phần còn lại là 62.520.548đ vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi thu lời bất chính là 428.279.452đ **X** đã thu vượt quá quy định của pháp luật. Buộc **X** phải trả lại cho chị **T1**, chị **H1**, chị **N**. Quá trình giải

quyết vụ án **X** đã trả cho chị **N** 5.000.000đ, chị **H1** 5.000.000đ, chị **T1** 5.000.000đ. Buộc **X** phải tiếp tục trả số tiền còn lại cho chị **N** 237.328.768đ, chị **H1** 168.416.438đ, chị **T1** 7.534.247đồng.

[7] *Án phí*: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điều 6; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; Điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Lê Thị X** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- *Xử phạt*: **Lê Thị X** (mười ba) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 26 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/8/2023.

Giao bị cáo **Lê Thị X** cho UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

*Hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung **Lê Thị X** số tiền là 50.000.000đồng

**Biện pháp tư pháp*:

-Truy thu nộp ngân sách Nhà nước đối với chị **Lê Thị H1** 200.000.000đ, chị **Phạm Thị N** 320.000.000đ, chị **Trần Thị T1** 25.000.000đ nộp ngân sách Nhà nước. Tổng cộng là 545.000.000đồng.

-Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của **Lê Thị X** số tiền là 62.520.548đồng.

Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước 20.000.000đ **Lê Thị X** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Theo biên lai thu số 5079 ngày 14/7/2023.

-Buộc bị cáo **Lê Thị X** phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị **Trần Thị T1** 7.534.247đ, chị **Phạm Thị N** 237.328.768đ, chị **Lê Thị**

H1 168.416.438đồng.

-*Án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá 14.

Buộc bị cáo **Lê Thị X** phải chịu 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSNDH, Quảng Xương;
- Chi cục THADS H.Quảng Xương;
- CAH.Quảng Xương;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Lý